TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-07-2022
V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Ký.

2. Bà Lê Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vi Văn C - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Đức Hiếu - Trợ giúp viên pháp lý - Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 4, Tr tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị T - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2022 được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vi Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2010, thì giữa ông và bà T phát sinh mâu thuẫn, và mức độ càng ngày càng trầm trọng hơn, không thể chung sống với nhau được nữa. Nguyên nhân là do ông bà không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại, ông bà sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của ông, ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là chị Vi Thị Thùy L, sinh ngày 30/8/1998 và anh Vi Đức Tr, sinh ngày 10/3/2002. Hiện nay các con của ông bà đều đã thành niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Hoàng Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Vi Văn C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống hòa thuận một thời gian, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại, ông bà sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C với bà, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Về con chung: Bà và ông C có 02 con chung là chị Vi Thị Thùy L, sinh ngày 30/8/1998 và anh Vi Đức Tr, sinh ngày 10/3/2002. Hiện nay các con của ông bà đều đã thành niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc ông C và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay không có đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vi Văn C và bà Hoàng Thị T.

- Về con chung: Ông C và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Do ông C và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Ông C là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị định số 326/2016 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Ông Vi Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Hoàng Thị T. Bị đơn là bà T, cư trú tại thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Bà Hoàng Thị T là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Cả ông C và bà T đều khai, ông bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, nơi ông bà cư trú từ năm 1996 đến nay xác nhận ông C và bà T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ch quyền địa phương. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: *"Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*. Từ năm 1996 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông C và bà T vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn giữa hai người nên ông C yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. Xét thấy, yêu cầu của ông C là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà T theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Ông C và bà T có 02 con chung là chị Vi Thị Thùy L, sinh ngày 30/8/1998 và anh Vi Đức Tr, sinh ngày 10/3/2002. Hiện nay các con của ông bà đều đã thành niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định; ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Ông C và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về án phí:* Ông C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông C là đối tượng người đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vi Văn C và bà Hoàng Thị T.

Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vi Văn C. Trả lại cho ông C số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân theo biên lai số: 00018219 ngày 26/4/2022.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Như Xuân;
- Chi cục THADS H. Như Xuân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Tiến Thịnh